

CHINESE PUNCTUATION MARKS

()	Brackets/Paranthesis	括号	括號	kuòhào
:	Colon	冒号	冒號	màohào
,	Comma	逗号	逗號	dòuhào
—	Dash	破折号	破折號	pòzhéhào
.....	Ellipsis	省略号	省略號	shěnglüèhào
、	Enumeration Comma	顿号	頓號	dùnhào
!	Exclamation Mark	惊叹号	驚嘆號	jīngtàn hào
。	Full Stop (Chinese Period)	句号	句號	jùhào
.	Middle Dot	间隔号	間隔號	jiàngé hào
?	Question Mark	问号	問號	wèn hào
“ ... ‘ ... ’ ... ”	Quotation Marks	引号	引號	yǐnhào
;	Semicolon	分号	分號	fēnhào
《 》	Title Mark	书名号	書名號	shūmíng hào

USEFUL SYMBOLS & OTHER PUNCTUATION MARKS

'	Apostrophe	撇号	撇號	piē hào
*	Asterisk	星号	星號	xīng hào
\	Backslash	反斜杠	反斜杠	fǎn xié gāng
✓	Checkmark	对号	對號	duì hào
{ }	Curly Brackets/Braces	大括号	大括號	dà guā hào
÷	Division Sign	除号	除號	chú hào

---	Dotted Line/Dashed Line	虚线	虛線	xūxiàn
"	Double Quotation Mark	双引号	雙引號	shuāng yǐnhào
=	Equals Sign	等号	等號	děng hào
/	Forward Slash	正斜杠	正斜杠	zhèng xié gāng
-	Hyphen	连字号	連字號	lián zìhao
-	Minus Sign	减号	減號	jiǎn hào
x	Multiplication Sign	乘号	乘號	chéng hào
#	Number Sign/Hash Symbol/Pound Sign	井号	井號	jǐng hào
%	Percent Sign	百分号	百分號	bǎi fēn hào
.	Period (US)/Full Stop (Britain)	句号	句號	jùhào
+	Plus Sign	加号	加號	jiā hào
'	Single Quotation Mark	单引号	單引號	dān yǐnhào
_____	Solid Line/Continuous Line	实线	實線	shí xiàn
[]	Square Brackets	方括号	方括號	fāng kuòhào
~	Tilde	波浪号	波浪號	bōlàng hào
¨	Umlaut	分音符	分音符	fēn yīnfú
_	Underscore	下划线	下劃線	xiàhuàxiàn